

1. Tổng quan về doanh nghiệp.

Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn (BKC) là công ty cổ phần, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước, hoạt động chính trong lĩnh vực khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh kim loại, có vốn điều lệ 117.377.280.000 đồng và niêm yết trên HNX. Doanh nghiệp có nhiều chi nhánh và xí nghiệp trực thuộc.

2. Chuẩn mực kế toán và chính sách kế toán.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán theo Thông tư 200/2014/TT-BTC và tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Các chính sách kế toán chủ yếu bao gồm nguyên tắc ghi nhận tiền và tương đương tiền, hàng tồn kho (theo phương pháp bình quân gia quyền và kê khai thường xuyên), vốn chủ sở hữu và doanh thu (khi chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích cho người mua).

Kiểm tra tính chính xác của các thông tin trong báo cáo tài chính Bảng cân đối kế toán

• Thiếu:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Mục II)
- Tài sản cố định vô hình (Mục 7)
- Các khoản dự phòng (Mục 15)
- Phần sở hữu của cổ đông thiểu số (Mục 16)
- Các khoản dự trữ (Mục 18)
- Nguồn kinh phí và quỹ khác (Mục II)

• Bất thường:

- Không có số liệu cho "Các khoản tương đương tiền" (mã 112) trong khi có số liệu cho "Tiền" (mã 111).
- Có mục "Tài sản thiếu chờ xử lý" (mã 139) trong khi VAS 21 không đề cập đến mục này.
- Có mục "Vốn khác của chủ sở hữu" (mã 414) trong khi VAS 21 không đề cập đến mục này.
- Không có số liệu cho "Cổ phiếu quỹ" (mã 415).
- Không có số liệu cho "Nguồn vốn đầu tư XDCB" (mã 422).

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

• Thiếu:

- Các khoản giảm trừ (Mục 2)

- Phần sở hữu trong lãi hoặc lỗ của công ty liên kết và liên doanh được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (Mục 12)
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại (Mục 16)
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu (Mục 19)

• **Bất thường:**

- Không có số liệu cho "Chi phí thuế TNDN hoãn lại" (mã 52).
- Có mục "Lãi cơ bản trên cổ phiếu" (mã 70) nhưng không có "Lãi suy giảm trên cổ phiếu" (mã 71).
- Thiếu thông tin về "Thuế thu nhập doanh nghiệp" (Mục 14) của Quý IV năm trước.

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

Cần có báo cáo lưu chuyển tiền tệ của doanh nghiệp để đối chiếu và đưa ra nhận xét.

2. Phân tích bảng cân đối kế toán.

Phần nguồn vốn:

- **Cơ cấu nguồn vốn:** Nợ phải trả chiếm tỷ trọng lớn hơn vốn chủ sở hữu. Cụ thể, nợ phải trả là 191.655.689.632 VNĐ (44.7% tổng nguồn vốn) so với vốn chủ sở hữu là 236.970.843.970 VNĐ (55.3% tổng nguồn vốn).
- **Nợ phải trả:** Chủ yếu là nợ ngắn hạn (161.265.689.632 VNĐ so với 30.390.000.000 VNĐ nợ dài hạn). Điều này cho thấy doanh nghiệp có thể đang dựa vào các khoản vay ngắn hạn để tài trợ cho hoạt động kinh doanh.
- **So sánh biến động:**
 - Nợ phải trả tăng từ 185.398.443.033 VNĐ lên 191.655.689.632 VNĐ.
 - Vốn chủ sở hữu tăng từ 183.059.394.325 VNĐ lên 236.970.843.970 VNĐ, chủ yếu do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng mạnh.

Phần tài sản:

- **Tổng tài sản:** Tổng giá trị tài sản là 428.626.533.602 VNĐ, tăng so với đầu năm (368.457.837.358 VNĐ).
- **Cơ cấu tài sản:** Tài sản ngắn hạn chiếm tỷ trọng lớn hơn (285.416.829.838 VNĐ) so với tài sản dài hạn (143.209.703.764 VNĐ).
- **Tài sản ngắn hạn:** Chủ yếu là tiền và các khoản tương đương tiền (143.694.292.293 VNĐ) và hàng tồn kho (87.115.328.316 VNĐ).
- **Tài sản dài hạn:** Gồm tài sản cố định (43.631.497.699 VNĐ), đầu tư tài chính dài hạn (28.690.216.075 VNĐ) và chi phí trả trước dài hạn (56.849.484.598 VNĐ).
- **So sánh biến động:**
 - Tiền và các khoản tương đương tiền tăng mạnh.

- Các khoản phải thu ngắn hạn giảm đáng kể.
- Hàng tồn kho giảm.
- Tài sản cố định giảm do khấu hao.
- Chi phí trả trước dài hạn tăng mạnh.

Đánh giá:

- **Các khoản phải thu:** Cần chú ý đến khoản phải thu của khách hàng (tài khoản 131) đã giảm mạnh từ 74.215.295.676 VNĐ xuống 21.634.113.469 VNĐ.
- **Khoản phải trả:** Khoản phải trả người bán ngắn hạn (tài khoản 331) tăng mạnh từ 31.290.918.446 VNĐ lên 93.550.898.695 VNĐ.
- **Vốn lưu động:** Do tài sản ngắn hạn lớn hơn nợ ngắn hạn, doanh nghiệp có vốn lưu động dương.

3. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Phân tích Báo cáo Kết quả Hoạt động Kinh doanh Quý IV/2024 của Công ty Cổ phần Khoáng sản Bắc Kạn cho thấy:

- **Doanh thu và Lợi nhuận:** Doanh thu thuần tăng mạnh từ 180.5 tỷ lên 238.6 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận gộp tăng đột biến từ 8.4 tỷ lên 47.5 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế cũng tăng đáng kể, từ 1.9 tỷ lên gần 30 tỷ đồng.
- **Nguyên nhân:** Theo giải trình của công ty, lợi nhuận tăng chủ yếu do thị trường tinh quặng kẽm ổn định, giúp công ty bán được lượng tồn kho.
- **Chi phí:** Chi phí tài chính, chi phí quản lý doanh nghiệp đều tăng so với cùng kỳ.
- **Lưu chuyển tiền tệ:** Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh tăng mạnh, cho thấy khả năng tạo tiền từ hoạt động chính của doanh nghiệp được cải thiện.
- **Cơ cấu doanh thu:** Doanh thu chủ yếu đến từ hoạt động khoáng sản, chiếm phần lớn trong tổng doanh thu.
- **Thu nhập khác:** Thu nhập khác giảm so với cùng kỳ năm trước.
- **Lãi cơ bản trên cổ phiếu:** Lãi cơ bản trên cổ phiếu tăng mạnh từ 167 lên 2,555 đồng, phản ánh hiệu quả kinh doanh được cải thiện.

4. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ .

Dựa trên thông tin được cung cấp, đây là tóm tắt ngắn gọn về tình hình tài chính của công ty:

- **Vốn chủ sở hữu:** Số dư cuối kỳ là 236.97 tỷ đồng, tăng so với đầu năm (183.06 tỷ đồng), chủ yếu do lãi lũy kế từ đầu năm.

- **Tiền và tương đương tiền:** Tăng mạnh từ 27.42 tỷ đồng lên 143.69 tỷ đồng, chủ yếu nhờ tăng tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
- **Phải thu khách hàng:** Giảm đáng kể từ 74.22 tỷ đồng xuống 21.63 tỷ đồng.
- **Vay ngắn hạn:** Giảm mạnh từ 102.12 tỷ đồng xuống 16.81 tỷ đồng.
- **Lợi nhuận sau thuế:** Tăng mạnh so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do thị trường tinh quặng kẽm ổn định và công ty tiếp tục bán tinh quặng kẽm tồn kho.
- **Tài sản cố định:** Giá trị còn lại giảm so với đầu năm.

5. Các chỉ số tài chính cơ bản.

| Chỉ số | Công thức ITY AND THE CITY OF NEW YORK.

6. Phân tích các chỉ số cơ bản.

1. Phân tích cơ cấu nguồn vốn và cơ cấu tài sản:

- **Tỷ lệ vốn chủ sở hữu:** Đánh giá mức độ độc lập tài chính của doanh nghiệp. Tỷ lệ cao cho thấy sức khỏe tài chính tốt, ít phụ thuộc vào nợ vay. Tỷ lệ thấp cho thấy sự phụ thuộc vào nợ vay, tiềm ẩn rủi ro tài chính.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản ngắn hạn:** Đánh giá khả năng thanh khoản. Tỷ lệ cao cho thấy khả năng chi trả ngắn hạn tốt nhưng có thể hạn chế đầu tư dài hạn. Tỷ lệ thấp có thể gây khó khăn trong thanh toán ngắn hạn.
- **Tỷ lệ đầu tư vào tài sản dài hạn:** Đánh giá chiến lược tăng trưởng. Tỷ lệ cao cho thấy tập trung vào phát triển dài hạn, nhưng cần đảm bảo hiệu quả sử dụng tài sản và khả năng thanh khoản. Tỷ lệ thấp có thể hạn chế tiềm năng tăng trưởng.

2. Phân tích khả năng thanh toán:

- **Hệ số thanh toán hiện hành:** Đánh giá khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. >1 cho thấy khả năng thanh toán tốt, nhưng quá cao có thể là dấu hiệu sử dụng vốn không hiệu quả. <1 cho thấy rủi ro thanh toán. Khoảng 1.5-2 là an toàn.
- **Hệ số khả năng thanh toán lãi vay:** Đánh giá khả năng trả lãi vay từ lợi nhuận. Tiêu chuẩn là 1.5. <1.5 cho thấy rủi ro vỡ nợ. <1 cho thấy khó khăn trong việc trả lãi vay.
- **Hệ số vòng quay khoản phải thu:** Đánh giá tốc độ thu hồi tiền từ khách hàng. Kỳ thu tiền bình quân ngắn cho thấy khả năng thu hồi nợ tốt.

- **Hệ số vòng quay hàng tồn kho:** Đánh giá hiệu quả quản lý hàng tồn kho. Tỷ lệ thấp cho thấy hàng tồn kho chậm luân chuyển, có thể gây tổn thất. Tỷ lệ cao cho thấy hàng tồn kho được tiêu thụ nhanh.

3. Phân tích đòn bẩy tài chính:

- **Hệ số nợ (Debt to Equity Ratio):** Đánh giá tỷ trọng nợ trong tổng nguồn vốn. Tỷ lệ thấp cho thấy tài chính tốt, ít phụ thuộc vào nợ vay. Tỷ lệ cao có thể thúc đẩy tăng trưởng nhưng tiềm ẩn rủi ro trả nợ.

4. Phân tích khả năng sinh lời:

- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu (ROS):** Đánh giá hiệu quả quản lý chi phí. ROS cao và ổn định cho thấy lợi thế cạnh tranh.
- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản (ROA):** Đánh giá hiệu quả sử dụng tài sản. ROA cao cho thấy quản lý tài sản tốt.
- **Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE):** Đánh giá hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. ROE cao cho thấy hiệu quả quản trị tốt.
- **Thu nhập một cổ phần thường (EPS):** Đánh giá lợi nhuận trên mỗi cổ phiếu. EPS cao hấp dẫn nhà đầu tư.

5. Phân tích dòng tiền:

- **Doanh thu thuần (Net Cash Flow from Operating Activities - CFO):** Đánh giá khả năng tạo tiền từ hoạt động kinh doanh chính. CFO dương là dấu hiệu tích cực. CFO âm cho thấy doanh nghiệp đang tiêu tốn tiền mặt.
- **Tỷ suất dòng tiền tự do (Free Cash Flow to Equity - FCFE):** Đánh giá chất lượng dòng tiền. FCFE lớn cho thấy tình hình tài chính tích cực.
- **Xu hướng của dòng tiền:** Đánh giá giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

Lưu ý:

- So sánh với kỳ trước và các doanh nghiệp cùng ngành.
- Quan tâm đến tính chất thời điểm/thời kỳ của các chỉ số.